

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Tăng-già thời Đức Phật
Thích Chơn Thiện
Sài Gòn, 1991

[02]

Chương hai

Sự thành lập Tăng-già

-ooOoo-

1. Giáo đoàn Tỳ-kheo

Tuyên thuyết nói về bốn dấu hiệu: sinh, già, bệnh, chết (khổ) và vị Sa-môn (giải thoát) mà thái tử Siddhattha (Tất-đạt-đa) nhìn thấy ở bốn cửa thành sau những lần đi dạo đã sơ phác cho ta nội dung suy tư của thái tử để cuối cùng khiến Ngài quyết định rời bỏ ngôi báu, cung điện, vợ con..., những thứ mà trần gian gọi là hạnh phúc để lên đường tâm đạo. Bên dòng sông Anoma, sau khi từ già người hầu cận trung thành là Chandaka (Xa-nặc) và con ngựa Kanthaka (Kiền-trắc) quý giá, thái tử cắt tóc, đổi vương y để nhận bộ cà-sa hoại sắc, Ngài đã trở thành một tu sĩ, một Sa-môn. Thế rồi sau sáu năm kiên trì, nỗ lực tu tập, sống đời ẩn sĩ, Ngài đã chứng ngộ, trở thành vị Đại Sa-môn, sống đời Sa-môn, lãnh đạo giáo đoàn gồm những vị Sa-môn.

Vị Sa-môn (Samana) thường được hiểu là một tu sĩ, là người siêng làm điều thiện (cần già), người dứt bỏ nghiệp ác (tức già), người sống nghèo khổ, không có gì cho riêng mình (bần già). Nhưng để hiểu rõ hơn, cần phải đề cập đến một số từ khác liên hệ đến từ Sa-môn.

Từ Sa-môn và hình ảnh vị Sa-môn đã trở thành quá quen thuộc vào thời Phật, nhất là tại các quốc gia đang phát triển ở phía Nam và Đông Nam Trung Ương, nơi ghi dấu chân đức Phật trong những năm sinh trưởng, tu tập, hoằng hóa của Ngài, nơi ngày nay đã trở thành Thánh địa của Phật tử bốn phương, hình ảnh các vị tu sĩ của tất cả các giáo phái sống lang thang, khát thực xuất hiện ở khắp nơi, từ nơi rừng sâu, núi cao, từ vùng thôn quê đến thành thị ở Ca-tỳ-la-vệ, Ca-thi, Câu-tát-la, Đẳng-già, Ma-kiệt-đà...

Hình ảnh một vị ẩn cư nơi hoang vắng được thấy khắp nơi trên thế giới, nhất là thời xưa, họ được ghi lại trong các chuyện cổ, thần thoại..., đây là các ẩn sĩ, hiền triết, thuật sĩ, phù thủy, các vị Tiên, Thánh, và việc các tu sĩ lang thang khát thực tuy là một đặc điểm của văn hóa Ấn Độ cổ, vẫn không phải là điều xa lạ, với các nơi khác trên thế giới. Suốt thời Trung Cổ ở Âu châu, các tu sĩ Thiên Chúa giáo cũng áp dụng hạnh khát thực. Thánh Francois d'Assise (1182 - 1226) là trường hợp điển hình: vị sáng lập dòng Franciscaine này vốn là con một đại thương gia, giàu có vào bậc nhất, đã quyết định sống nghèo khổ, cùng với rất đông đệ tử theo hạnh lang thang khát thực.

Nhưng, lùi xa hơn nữa trong quá khứ bằng cách đọc lại các bộ kinh Vedas, rải rác cơ hồ ta thấy bóng dáng của các bậc Thấu thị (Rsi), nhưng tuyệt nhiên, việc sống tách biệt, lang thang không nhà, sống bằng khát thực đều không được nêu tới. Hơn nữa, tại sao lại tìm hình ảnh của các vị "rời bỏ gia đình thân thuộc" ở kinh Vedas khi mà Bà-la-môn giáo nguyên thủy chủ trương cuộc sống chỉ ở một giai đoạn mà thôi, và gia chủ đã được kinh nêu cho đầy đủ những bổn phận phải làm để hoàn tất vai trò của một tín đồ ngoan đạo, để cuối cùng hòa hợp được với Brahman?

Sang đến các bộ Upanisads, ta mới thấy hình ảnh các tu sĩ khát thực, từ bỏ cuộc đời, và đời sống không nhà được coi là điều kiện cao nhất, lý tưởng nhất để đạt đạo. Trong 108 bộ Upanisads, không kể những bộ không tìm lại được, có mười bảy bộ bàn tới việc "từ bỏ đời sống" (Sannyasa). Các vị thực hiện nếp sống này được gọi bằng nhiều danh từ: Bikkhu, Sannyasin, Parivarajaka, Avahate và Paramahamsa (theo liệt kê của *Sukumar Dutt, Buddhist Monks and Monasties of India, George Allen and Unwin LTD, London, 1962*). Bộ Chandogya và bộ Brahadârayaka giải thích thêm: "Những con người biết đến Phạm Thiên, từ bỏ sự ham muốn về con cái, giàu sang, của cải, và trở thành Khất sĩ (Bhiksâcaryam Caranti)". Trong bộ Mundaka có ghi: "Những ai sống trong rừng, được thanh tịnh nhờ khổ hạnh, và những ai biết và được cho biết, sẽ trở thành những Khất sĩ".

Rải rác trong Upanisads, ta gặp được những danh từ, ý nghĩa có thể chuyển đổi cho nhau được; Sannyasin (kẻ hoàn toàn từ bỏ hết mọi sự), Parivarajaka (kẻ lang thang không nhà cửa, không bà con thân thuộc), Bhiksu, Bhikkhu (kẻ không sở hữu, sống bằng khát thực).

Upanisads đã biến đổi một quan niệm sống và tu tập của Vedas bằng cách chia ra ba giai đoạn sống chứ không phải chỉ một. Đó là "1) Tận lực nghiên cứu các kinh Vedas, 2) Ân cư, 3) Luôn luôn sống trong nhà của vị Thầy. Ai theo ba giai đoạn trên trong cuộc sống sẽ được hưởng phúc mà sanh vào các cõi trời. Tuy nhiên, kẻ nào an trú một cách kiên định vào Phạm Thiên (Brahman) sẽ đạt bất tử".

Như thế, khó có thể xác định "sống đời không nhà", "lang thang, khát thực"... thuộc vào giai đoạn nào trong ba giai đoạn trên và "an trú một cách kiên định vào Phạm Thiên" là kẻ chung cho ba giai đoạn hay nên kẻ là một giai đoạn thứ tư?

Dù sao, những vị lang thang khát thực được nói đến trong Upanisads cũng chỉ là những mẫu hình lý tưởng, thiếu tính chất thực, cụ thể của một con người sống trong xã hội. Và tính chất cụ thể này về sau mới được thể hiện, nhất là ở các giáo phái ngoài hệ thống Vedas, Vedanga như các phái Lục sư hoặc rất nhiều phái khác mà sử sách không kể hết. Đó là chưa kể một số bộ hay một số nội dung Upanisads được viết sau thời Phật hay Kỳ-na (Jainism) đã cố gắng tô đậm thêm hình ảnh các vị Khất sĩ. Như trên đã nói, vào thời Phật, có rất nhiều đoàn tu Khất sĩ. Trong những cuộc chân tế được tổ chức ở các đô thị, người ta thấy từng đoàn Khất sĩ đi mọi giáo phái, xen lẫn với biết bao nhiêu là kẻ du đặng, ăn xin... do lòng biếng, do trốn tránh pháp luật, do tâm lý thiên lệch, v.v... Dù điều, các tu sĩ Khất sĩ thường được phân biệt hẳn do thể cách, về dáng, thái độ ung dung, điềm đạm, thanh thoát, đặc biệt các vị thường có bình bát được giữ gìn rất cẩn trọng, và về sau, cùng với bộ y trở thành vật tượng trưng cho sự truyền thừa trong tông môn. Những vị nổi bật với tính cách đạo đức cao vời, được mọi người gọi là "những kẻ tinh tấn trong đời sống tâm linh", tức là Samana (Sa-môn). Khi một Sa-môn được nhiều người trọng vọng, nổi bật trong các Sa-môn khác thì được gọi là Bà-la-môn (Brahmana). Nhưng Bà-la-môn còn là danh từ để chỉ đẳng cấp cao nhất của xã hội, chi người tu theo Bà-la-môn giáo, cho nên, để phân biệt, người ta gọi vị Sa-môn theo Bà-la-môn giáo là Sa-môn Bà-la-môn (Samana Brahmana), còn những vị Sa-môn khác thì chỉ gọi là Sa-môn mà thôi.

Khi đức Phật thành đạo, đi giáo hóa chúng sinh trong hình ảnh một vị Sa-môn, người ta gọi Ngài là Đại Sa-môn (Maha Samana) và gọi các tu sĩ đệ tử Ngài là các Sa-môn Thích tử (Sakyaputtaya Samanas). Còn các đệ tử tu sĩ của đức Phật thì tự gọi mình là Bhikkhu (Tỳ-kheo), là từ rất gần với từ Bhiksu (Bí-sô, Bật-sô) nghĩa là kẻ lang thang, Khất sĩ, kẻ rời nhà để đi vào đời sống không nhà (Agarasmā anagāriyani pabbajati). Và, cộng đồng những vị Tỳ-kheo (Bhikkhu) hay chỉ một nhóm Bikkhu được gọi là Bikkhu Sangha (Giáo đoàn Tỳ-kheo, Tăng-già Tỳ-kheo).

Từ trong các kinh Vedas, một nhóm người tu hành được gọi là Sangha hay Gana. Cả hai từ này về sau dùng lẫn lộn để chỉ những cộng đồng Khất sĩ của bất cứ môn phái nào. Và, cuối cùng giáo đoàn của đức Phật tự nhận là Sangha và giáo đoàn Kỳ-na (Janism) tự nhận là Gana. Danh xưng này về sau được xem là chính thức của Phật giáo và Kỳ-na giáo.

Tỳ-kheo và đoàn Tỳ-kheo (hay Giáo đoàn Tỳ-kheo mà mãi về sau này chúng ta gọi là Giáo hội Phật giáo) vốn là một thực tại, một cơ thể sống, hình thành và phát triển trong cộng đồng xã hội bấy giờ theo cái nguyên lý sống tự nhiên. Và đã là một cơ thể sống thì Tỳ-kheo, Giáo đoàn Tỳ-kheo hay Giáo hội Phật giáo sẽ còn phát triển, mang sắc thái đặc biệt của mình với những tổ chức, nhân sự, sinh hoạt, thành quả... xứng đáng biểu hiện một tôn giáo lớn vào bậc nhất của loài người.

2. Sự hình thành của Tăng-già.

Kinh có nói về thái độ dẫn đạo suy nghĩ của đức Phật trước khi đem giáo pháp giảng dạy cho đời, Trên nguyên thể, chân lý vẫn luôn luôn biểu hiện ra đây, con người vì vô minh ngăn che nên không thấy rõ được chân lý. Nay đức Phật đã đạt chân lý nên chân lý được biểu hiện rõ ràng sinh động qua hình ảnh của đức Phật, qua phương pháp khai thị của Ngài:

"Pháp nhờ Phật mà được khai diễn một cách khéo léo, Pháp ấy là hiện thực, không bị hạn chế bởi thời gian, là Pháp mà kẻ nào thực hành sẽ có hiệu quả nhanh, là Pháp có thể dẫn đường" (Anguttara Nikāya I, Tăng Nhất A-hàm).

Quả vị mà đức Phật chứng đạt, Niết-bàn, được miêu tả là quả vị tuyệt đối, tối thượng, Ngài là bậc Trí, là đáng Tội thượng.

"Trong toàn cõi, kể cả các cõi trời, không có kẻ nào bằng Ta. Ta là bậc Trí giả của toàn thể các cõi, Ta là Đạo sư tối thượng, Ta là Phật toàn hảo" (Maha Vagga I).

Trong đoạn trên, các từ bậc Trí giả, Đạo sư có ý nói đến Trí tuệ, Đức hạnh, gần gũi với con người. Đức Phật không phải là vị Chúa tể tối thượng đầy quyền lực (Parameshvara) hay là vị Thần đầy quyền uy cao cả nhất trong các vị thần (Devahideva) hay là đấng ban ân huệ giải thoát (Mokshadāta). Ngài là bậc Thầy, người chỉ đường (Maggadāta). Trong ý nghĩa đó, Ngài đến với con người, khai mở Giáo hội Tăng-già, truyền đi khắp mười phương thông điệp của sự cứu độ để tự mọi người thực hiện, tự giải thoát cho mình.

Đức Phật rời cõi Bồ-đề, rời Uruvelā, hướng về phía sông Gange, ngược dòng sông, vượt qua sông mà sang phía hữu ngạn, tiếp tục đi về Baranāsi là nơi mà gần đó, tại Miggaḍaya (Lộc Uyển) - nay là Sarnāth - năm vị Sa-môn nhóm Tôn giả Kodannā (Kiều-trần-như) đang tụ tập sau khi rời bỏ đức Phật vì tưởng là Ngài đã thối chí, không chịu nổi khổ hạnh mà bỏ Chánh đạo. Tại đây, hai tháng sau khi thành đạo, đức Phật đã chuyển Pháp luân đầu tiên trong thế gian này. Kodannā và bốn vị cùng tu được đức

Phật thuyết giảng Chánh pháp, giáo lý chân thật, tối thượng mà gần gũi con người nhất, thiết thực, cụ thể nhất đối với con người. Đó là Tứ Đế, nhận định đời là khổ, nguyên nhân của khổ, sự diệt khổ và con đường diệt khổ. Đó là Trung đạo, xa rời mọi cực đoan, là Bát Thánh Đạo - con đường tám nhánh, tám phương cách cần để tu tập.

Bài thuyết pháp đầu tiên này, bức thông điệp cứu độ loài người này có thể nói, đã tóm tắt những tinh yếu của giáo lý. Đức Phật định hình cho nội dung tu học, thuyết giảng của giáo đoàn sau này. Một đoạn khá dài sau đây trong Mahāvagga, và tầm quan trọng của nó cần được trích dẫn: (dịch theo *Solange Berbard Thierry, "Le Bouddhisme d'Après Les Textes Palis"*)

"Và Thế Tôn lần hồi đến Baranasi trong rừng Ispatana, nơi cư trú của năm vị Tỳ-kheo. Năm vị Tỳ-kheo thấy Thế Tôn từ xa tiến lại. Khi trông thấy Ngài, họ bảo với nhau: "Này các Hiền hữu, tu sĩ Cồ-đàm đang đến kia, đây là người đang sống dư dật, người đã từ bỏ những hoài bão của mình mà buông mình theo vật chất. Chúng ta chớ cung thỉnh ông ta, chớ đứng dậy chào ông ta, chớ đỡ lấy bình bát và y khoác ngoài cho ông ta. Chúng ta chỉ dọn cho ông ta một chỗ ngồi nếu ông ta muốn ngồi".

"Nhưng Thế Tôn càng đến gần thì năm vị Tỳ-kheo càng khó giữ được quyết định của họ. Họ đến trước mặt Thế Tôn. Người thì đỡ lấy bình bát và y khoác ngoài của Ngài, kẻ thì sửa soạn chỗ ngồi cho Ngài, kẻ thì đem nước để Ngài rửa chân, giá và đôn để Ngài gác chân. Thế Tôn ngồi vào chỗ đã soạn sẵn cho Ngài. Ngồi xuống xong, Ngài gác chân lên giá.

"Bấy giờ các vị Tỳ-kheo ấy chào hỏi Thế Tôn, gọi tên Ngài và xưng Ngài là Hiền hữu. Khi họ nói như thế, Thế Tôn mới bảo với họ rằng:

- "Này các Tỳ-kheo, chớ gọi Như Lai là Hiền hữu. Này các Tỳ-kheo, Như Lai là Tối thượng, là Tối thắng Phật. Này các Tỳ-kheo hãy lắng nghe cho kỹ: sự giải thoát khỏi cái chết đã được tìm thấy. Như Lai dạy Pháp cho các Người. Nếu các Người theo lời dạy của Như Lai thì chẳng bao lâu các Người sẽ chia xẻ được điều mà vì nó các thanh niên chúng ta rời bỏ nhà cửa để sống đời lang thang, đây là sự thành tựu tối cao về những hoài bão cao thượng. Ngay tại đời này, các người sẽ biết được Chân lý, các Người sẽ thấy chân lý ngay trước mắt mình".

"Nghe Thế Tôn dạy như thế, năm vị Tỳ-kheo mới hỏi ngài: "Này Hiền hữu, nếu như trước kia Người đã không đạt được sự toàn hảo tối thượng, sự viên mãn của Tuệ giác là thứ mà chỉ các bậc Toàn Hảo mới đạt được, bằng những hoài bão, tu tập khổ hạnh của Người, thì nay Người đang sống trong vật chất, đang chối bỏ các hoài bão của người và đang buông mình theo sự dư dật, làm sao Người có thể đòi đạt được sự Toàn hảo Tối thượng, sự viên mãn của Tuệ giác là thứ mà chỉ có các bậc Toàn Hảo mới có được?".

"Nghe năm vị Tỳ-kheo nói thế, Thế Tôn đáp: "Này các Tỳ-kheo, Như Lai không sống dư dật; không chối bỏ hoài bão và không buông mình theo vật chất. Này các Tỳ-kheo, Như Lai là cao cả, là Tối thượng Phật. Này các Tỳ-kheo, hãy lắng nghe cho kỹ: sự giải thoát khỏi cái chết đã được tìm thấy. Như Lai dạy Pháp cho các Người. Nếu các Người theo lời dạy của Như Lai thì chẳng bao lâu các người sẽ chia xẻ được điều mà vì nó thanh niên của chúng ta rời bỏ nhà cửa để sống đời lang thang, đây là sự thành tựu tối cao về những hoài bão cao thượng. Ngay tại đời này, các Người sẽ biết được chân lý, các Người sẽ thấy được chân lý ngay trước mắt mình".

...

"Thế rồi Thế Tôn nói với năm vị Tỳ-kheo như sau: "Này các Tỳ-kheo, có hai cực đoan mà kẻ tu tập tâm linh phải tránh xa. Hai cực đoan ấy là gì? Một cực đoan là một cuộc sống dục lạc, buông mình theo dục lạc và sự hưởng lạc: đây là thấp kém, hèn hạ, trái với trí tuệ, không xứng đáng, rỗng tuếch. Này các Tỳ-kheo, cực đoan kia là một cuộc sống khắc khổ: đây là buồn tẻ, không xứng đáng, rỗng tuếch. Này các Tỳ-kheo, Như Lai đã xa rời hai cực đoan ấy và đã phát hiện ra trung đạo, con đường sáng mắt, sáng tâm, con đường dẫn đến an tịnh, trí tuệ, giác ngộ, Niết-bàn. Này các Tỳ-kheo, Trung đạo mà Như Lai đã phát hiện, làm sáng mắt, sáng tâm, dẫn đến an tịnh, trí tuệ, giác ngộ, Niết-bàn là gì? Đây là Bát Chánh Đạo gồm: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Này các Tỳ-kheo, đây là Trung đạo mà Như Lai đã phát hiện làm sáng mắt, sáng tâm dẫn đến an tịnh, trí tuệ giác ngộ, Niết-bàn.

"Này các Tỳ-kheo, đây là Khổ đế: sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, chia cách cái mà ta thích là khổ, gặp gỡ cái ta không thích là khổ, không được cái ta muốn là khổ. Tóm lại, năm thù uẩn là khổ.

"Này các Tỳ-kheo, đây là Tập đế: chính sự khát ái hiện hữu đưa đến tái sinh, kèm theo dục lạc, sự khao khát dục lạc, tham ái, nó cứ tìm kiếm khắp nơi sự dục lạc, sự khao khát dục lạc, sự khao khát được hiện hữu, sự khao khát của cái.

"Này các Tỳ-kheo, đây là Diệt đế: dập tắt sự khát khao ấy, do sự tiêu diệt hoàn toàn các dục vọng, bằng cách loại trừ dục vọng, từ chối nó, thoát ra khỏi nó, không dành chỗ nào cho nó.

"Này các Tỳ-kheo, đây là Đạo đế: đây là Bát Chánh đạo tức là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định

"Đây là Khổ đế. Như thế đấy, này các Tỳ-kheo, chính mắt Ta đã thấy những ý ấy mà trước đây không ai từng nghe nói tới. Với Ta, tuệ trí, tuệ kiến, thẳng trí, tuệ giác đã mở ra như thế. Khổ đế này cần phải hiểu nó. Khổ đế này Ta đã hiểu nó. Như thế đấy, này các Tỳ-kheo, chính mắt Ta đã thấy những ý ấy mà trước đây không ai từng nghe nói tới. Với ta, tuệ trí, tuệ kiến, thẳng trí, tuệ giác đã mở ra như thế.

"Đây là Tập đế. Như thế đấy, này các Tỳ-kheo, chính mắt Ta đã thấy những ý ấy mà trước đây không ai từng nghe nói tới. Với Ta, tuệ trí, tuệ kiến, thẳng trí, tuệ giác đã mở ra như thế. Tập đế này cần phải hiểu nó. Như thế đấy, này các Tỳ-kheo, chính mắt Ta đã thấy những ý ấy mà trước đây không ai từng nghe nói tới. Với Ta, tuệ trí tuệ kiến, thẳng trí, tuệ giác đã mở ra như thế.

"Đây là Diệt đế. Như thế đấy, này các Tỳ-kheo, chính mắt Ta đã thấy những ý ấy mà trước đây không ai từng nghe nói tới. Với Ta, tuệ trí, tuệ kiến, thẳng trí, tuệ giác đã mở ra như thế. Diệt đế này cần phải hiểu nó. Diệt đế này, Ta đã hiểu nó. Như thế đấy này các Tỳ-kheo, chính mắt Ta đã thấy những ý ấy mà trước đây không ai từng nghe nói tới. Với Ta, tuệ trí, tuệ kiến, thẳng trí, tuệ giác đã mở ra như thế.

"Đây là Đạo đế. Như thế đấy, này các Tỳ-kheo, chính mắt Ta đã thấy những ý ấy mà trước đây không ai từng nghe nói tới. Với Ta, tuệ trí, tuệ kiến, thắng trí, tuệ giác (giác trí) đã mở ra như thế. Đạo đế này cần phải hiểu nó. Đạo đế này Ta đã hiểu nó. Như thế đấy, này các Tỳ-kheo, chính mắt Ta đã thấy những ý ấy mà trước đây không ai từng nghe nói tới. Với Ta, tuệ trí, tuệ kiến, thắng trí, giác trí đã mở ra như thế.

"Và, này các Tỳ-kheo, khi nào mà từ Tứ Diệu Đế này, Ta không chứng đắc được tuệ kiến và tuệ giác đích thực một cách viên mãn theo ba chuyển và mười hai hành, (*) thì này các Tỳ-kheo, khi ấy Ta biết rằng trong cõi trời, cõi Ma vương, Phạm Thiên, giữa tất cả chúng sinh với các ân sĩ và các Bà-la-môn, Trời, Người, Ta chưa đạt được quả Phật tối thượng. Nhưng, này các Tỳ-kheo, khi nào mà từ Tứ Diệu Đế này ta chứng đắc được tuệ kiến và tuệ giác đích thực một cách viên mãn theo ba chuyển và mười hai hành, thì này các Tỳ-kheo, khi ấy Ta biết rằng trong cõi đời này, trong các cõi Trời, cõi Ma vương và Phạm Thiên, giữa tất cả chúng sinh với các ân sĩ, Bà-la-môn, Trời, Người, Ta đã đạt đến hàng Phật tối thượng. Và Ta đã biết và thấy như thế: Ta được giải thoát mãi mãi. Đây là kiếp cuối cùng của Ta. Từ nay, Ta sẽ không còn tái sinh nữa".

"Thế Tôn dạy như thế và nắm vị Tỳ-kheo hoan hỷ, tôn vinh lời dạy của Ngài".

() Ghi chú: 3 chuyển là Thị chuyển - chỉ cho thấy Tứ đế; Khuyến chuyển - khích lệ cho hiểu rõ Tứ Đế; Chứng chuyển - Thế Tôn đã tự thân chứng ngộ (và khuyến đệ tử tự mình chứng ngộ Tứ đế). 12 hành: mỗi lần chuyển có 4 hành: khổ, tập, diệt, đạo; với 3 lần chuyển tổng cộng là 12 hành.*

Tiếp theo, đức Phật dạy về vô thường, vô ngã. Tóm lại, trong lần chuyển pháp luân đầu tiên của đức Phật trước năm Tỳ-kheo nhóm Tôn giả Kiền-trần-như (Kodanna), Ngài đã tóm tắt tất cả giáo lý của Ngài, từ đó trong suốt bốn mươi bốn năm hoàng hóa (thường nói là bốn mươi lăm năm hoàng hóa), Ngài đã triển khai thành chi tiết, hệ thống, đặc biệt là Tứ Đế, Tam Pháp ấn, Thập nhị nhân duyên, đề tài mà đức Phật đã quán sát dưới cội Bồ-đề, giải thích toàn bộ vũ trụ quan của Phật giáo, bao gồm tri thức luận, đạo đức luận...

Sau bài thuyết pháp đầu tiên này, Tôn giả Kiền-trần-như đắc quả Dự lưu (quả vị thứ nhất trong bốn Thánh quả) và cả năm vị Tỳ-kheo đều xin quy y. Bốn ngày liên tiếp sau đó đức Phật dạy Ngũ uẩn và Vô ngã, tất cả năm vị đều đắc quả A-la-hán là quả vị tối thượng trong hàng đệ tử Phật. Đây là năm đệ tử đầu tiên xuất gia của Phật. Đây là Giáo đoàn, Tăng-già Phật giáo đầu tiên, cơ sở cho Giáo hội Phật giáo sau này.

Sau đó, cũng tại vườn Migadaya (Lộc Uyển) Phật còn giảng về Tứ Đế cho Yasa (Daxa), một thanh niên, con một trưởng giả ở Baranasi, bỏ nhà vượt sông Varana (Balana) đến ra mắt đức Phật. Yasa đắc A-la-hán. Bốn băng hữu nữ của Tôn giả Yasa, trong hàng trưởng giả của Baranasi là Vimala (Tỳ-ma-la), Subàhu (Tu-bà-hâu), Purnajit (Phú-lan-ca-na) và Gavàmpati (Già-bà-bạt-đế) cũng xin đến quy y, nghe Pháp Phật và đều đắc quả A-la-hán. Bấy giờ, Giáo đoàn của Phật, ngoài bậc Đại Giác, gồm thêm mười vị A-la-hán. Những, cũng tại Baranasi, đức Phật độ thêm đến vài chục vị nữa, những vị này ở các nước lân cận, đều là bạn bè, thân thích của Tôn giả Yasa, hoặc của các vị A-la-hán vừa đắc quả. Khi Giáo đoàn gồm được sáu mươi vị A-la-hán, đức Phật dạy các vị Tỳ-kheo:

"Này các Tỳ-kheo, hãy đi đi, đi khắp nơi vì lợi lạc và hạnh phúc của số đông, do lòng từ bi đối với cuộc đời, vì lợi lạc và hạnh phúc của Trời và

Người. Chớ đi hai người chung đường với nhau. Nay các Tỳ-kheo, hãy thuyết giảng giáo pháp cao thượng ở lúc khởi đầu và cao thượng ở lúc giữa, cao thượng ở lúc cuối trong tâm trí và trong ngôn từ. Hãy rao giảng sự toàn hảo viên mãn, đời sống thanh tịnh của trạng thái cao cả. Có những kẻ mà trí óc chỉ bị che mờ bởi đôi chút bụi bặm, nhưng nếu không được giải thoát: những kẻ ấy sẽ hiểu pháp". (Mahāvagga I, 11 - Đại phẩm)

Sứ mệnh phát triển Phật giáo, giảng pháp cứu đời, cụ thể là chủ trương thành lập Chiêu đề Tăng đã được thể hiện rõ ràng. Dân chúng đã quen thuộc, đã đề ý, đã kính trọng các vị đệ tử đức Phật. Hẳn nhiên các đệ tử tại gia của đức Phật đã trở thành một lực lượng cơ sở. Ta đã thấy có hai đệ tử tại gia đầu tiên của Đức Phật là hai thương gia tại Uruvela, một trường hợp điển hình khác là cha mẹ của Tôn giả Yasa: hai vị hay tin con mình đã bỏ nhà cửa đệ quy y đức Phật, liền tìm đến đức Phật để đòi con mình về, nhưng sau khi đánh lễ Phật, được Phật nói Pháp cho nghe, cả hai vị đều xin quy y, thọ giới tu tại gia.

Khi các Tỳ-kheo Thánh giả đã đi khắp bốn phương để hóa độ người, đức Phật trở lại Uruvela. Đến mé sông Niranjara (Ni-liên-thuyền), Ngài gặp Tôn giả Uruvela Kassapa (Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp) (*) đang cùng năm trăm đệ tử tu tại đây. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, Tôn giả đắc quả A-la-hán, liền giới thiệu hai em là Nadi Kassapa (Na-đề Ca-diếp) và Gaya Kassapa (Già-da Ca-diếp) đang lãnh đạo mỗi vị hai trăm năm mươi đệ tử đến quy y Phật. Hai vị này cùng rất nhiều đệ tử đắc A-la-hán.

() Ghi chú: Trong hàng đệ tử của đức Phật, có nhiều vị cùng có tên là Ca-diếp. Ba tôn giả Ca-diếp ở bờ sông Ni-liên-thuyền này không phải là tôn giả Đại Ca-diếp (Maha Kassapa) mà về sau, sau khi đức Phật nhập diệt, đã thay đức Phật lãnh đạo Giáo hội.*

Bấy giờ là năm thứ ba (mùa an cư thứ hai) sau ngày đức Phật thành đạo, đức Phật cùng đoàn đệ tử đông đảo của Ngài tiến lên phía Bắc hướng đến thành Rājagaha (Vương Xá), thủ đô của nước Magadha (Ma-kiệt-đà), trú tại một ngọn đồi gần thành.

Đức Phật và giáo đoàn của Ngài đã chiếm được sự tín ngưỡng, ưu ái của dân chúng trong và ngoài thành Vương Xá. Vua Bimbisāra (Tân-bà-sa-la) lấy làm lạ: vị Sa môn đang ở ngoài thành kia có rất nhiều môn đệ, nhiều vị vốn đã là những Sa-môn nổi danh trước khi đến với Ngài; Ngài đã tự xưng là Phật. Nhà vua vừa thán phục, vừa hiếu kỳ, đã đến mời đức Phật cùng đoàn Tỳ-kheo đệ tử Ngài vào thành độ trai. Thi ra vị Đại-Sa-môn, đức Phật, chính là vị Sa-môn, nguyên là thái tử Siddhattha xứ Kapilavatthu, là vị tử khổ hạnh mà nhà vua đã một lần yết kiến tại núi Grudhakuta (Linh Thứu) và được hứa sẽ trở lại gặp vua sau khi chứng đạo. Nay vua lại được gặp đức Phật, nghe được Pháp, được tham hỏi về đủ các mặt kiến thức. Nhà vua rất khâm phục, kính mộ đức Phật, xin quy y và dâng cúng rừng Veluvana (Trúc Lâm) trong đó nhà vua cho xây cất đầy đủ tiện nghi để dùng làm tịnh xá, gồm giảng đường, phòng ốc, vật dụng đủ cho đức Phật và giáo đoàn tới cả một ngàn người của Ngài. Đây là trú xứ đầu tiên, mở đầu một giai đoạn mới, một khởi đầu của việc cư trú có tính cách định cư, khác với lối sống lang thang của các đoàn Sa-môn lúc bấy giờ.

Đến tháng Vesakhā (khoảng tháng 4 - 5 âm lịch) là tháng vào mùa mưa, cũng như các đoàn tu sĩ lang thang khát thực lúc bấy giờ, ngưng sinh hoạt khát thực để tìm chỗ trú cho hết mùa, đức Phật cùng đoàn Tỳ-kheo an cư tại Veluvana nơi đã được vua Bimbisāra chuẩn bị đầy đủ các tiện nghi.

Hai tháng sau mùa an cư này, nhân một buổi khát thực trong thành Rājagaha (Vương Xá), Tôn giả Assaji (Át-bê hoặc Mã Thắng) đã gặp Tôn giả Sāriputta (Xá-lợi-phất). Assaji thuyết pháp cho Sāriputta về lý Duyên khởi và liền đó Sāriputta chứng quả Tu-

đà-hoàn (Dụ lưu), Sàriputta liền trở về miêu tả sự việc cho người bạn thân là Mogallàna (Mục-kiền-liên). Cả hai vị vốn là nhà trưởng giả, từng học giỏi thông suốt qua các vị thầy thời danh, làm đệ tử của đạo sĩ Sajaya và trước khi mất Sanjaya đã báo cho hai đệ tử lớn của mình biết rằng họ sẽ là đệ tử lớn của một vị Phật. Nay cả hai vị đã ngộ Phật pháp, liền đem hai trăm năm mươi đệ tử của mình đến quy y Phật và xin gia nhập Tăng đoàn. Cả hai Tôn giả đều đắc A-la-hán sau ít tuần lễ. Đây là hai vị thông tuệ, biện tài nổi danh, có uy tín vào bậc nhất trong hàng A-la-hán đệ tử Phật. Tôn giả Sàriputta được đức Phật chọn làm trưởng tử, thường được gọi là Chánh pháp Tướng quân, cùng với Tôn giả Mogallàna góp phần lớn lao trong việc xây dựng Giáo đoàn, giáo dục Tăng chúng, độ cho rất nhiều Tỳ-kheo tu học và đạt Thánh quả.

Trong mùa an cư (Vassa) mà cả ngàn vị Tỳ-kheo cùng chung sống tại Veluvana là một đặc điểm khác biệt với các đoàn Sa-môn khác lúc bấy giờ. Có lẽ do sự sống chung giữa các Tỳ-kheo trong mùa an cư này, một ít giới luật có tính chất nhẹ nhàng với hình thức "điều nên làm, điều không nên làm" có lẽ đã được đức Phật nêu ra. Và sau khi hai Tôn giả Sàriputta và Mogallàna cùng hai trăm năm mươi đệ tử vào Giáo đoàn thì Phật giáo đã thực sự lớn mạnh, đầy đủ yếu tố để trở thành một tôn giáo lớn nhất thời bấy giờ.

Đức Phật và Giáo đoàn của Ngài đã vang danh khắp các vương quốc gần xa. Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) xứ Kapilavatthu hay tin con mình đã trở thành đấng giác ngộ lãnh đạo hàng ngàn Tỳ-kheo đang tỏa ra khắp nơi để truyền bá đạo pháp, rất nhiều vị là Thánh giả, được mọi người kính mộ. Nhà vua liền gọi một đoàn gồm một ngàn người đến Magadha thỉnh cầu Phật trở về thăm quê hương. Cả một ngàn vị gặp Phật, được nghe pháp, rất nhiều vị đắc Thánh quả, tất cả đều xin gia nhập Giáo đoàn. Vua lại gọi thêm một đoàn khác gồm một ngàn vị đến thỉnh cầu Phật; lần này cũng như lần trước, rất nhiều vị đắc Thánh quả và tất cả đều trở thành Tỳ-kheo, ở bên Phật. Cuối cùng, nhà vua phái Kāludāyī, con trai một vị đại thần và vốn là bạn thân của thái tử Siddhattha từ thuở nhỏ, đến thỉnh cầu đức Phật. Chính Kāludāyī được nghe Pháp, được đắc quả A-la-hán, trở thành Tỳ-kheo, đệ tử Phật. Nhưng lần này đức Phật quyết định cùng đoàn Tỳ-kheo của Ngài đi ngược lên phía Bắc, băng qua sông Gange, tiến về Kapilavatthu.

Tại Kapilavatthu, từ vua Suddhodana đến cả triều đình, sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, đều xin quy y Tam Bảo, làm đệ tử tại gia của Phật. Vua đắc quả Tu-đà-hàm (Nhất lai, quả Thánh thứ hai), di mẫu của đức Phật, Maha Pajāpati, đắc Tu-đà-hoàn (Dụ lưu). Đặc biệt em trai của Phật là Nanda (Nan-đà), con ruột Ngài là Rahula (La-hầu-la), các hoàng thân Bhaddiyā (Bạt-đề), Anuruddha (A-nậu-lâu-đà), Ananda (A-nan), Bhaga (Ba-da), Kimbila (Kiếp-bà-la), Devadatta (Đê-bà-đạt-da) và vị tôn giả làm nghề hớt tóc là Upālī (U-ba-ly), một số đắc Thánh quả, tất cả đều xin gia nhập Giáo đoàn, được đức Phật chấp thuận.

Đức Phật và đoàn Tỳ-kheo đệ tử rời Kapilavatthu để quay về an cư mùa mưa tại Rājagaha, xứ Magadha, nhưng chưa bao giờ đi được bao xa thì một vị đại trưởng giả chủ ngân khố là Anathapindika (Cấp Cô Độc) thỉnh cầu đức Phật cùng Giáo đoàn đến Sāvattthī (Xá-vệ) xứ Kosala (Câu-tát-la) để an cư tại vườn Jetavana (Kỳ-đà) và đã chuẩn bị thật đầy đủ. Nguyên trước kia Anathapindika đã có duyên gặp đức Phật tại Rājagaha, đã cầu Phật đến Sāvattthī để mình cúng dường một mùa an cư và được Phật hứa thuận. Nay đức Phật nhận lời thỉnh cầu, cùng đoàn Tỳ-kheo trở qua thành Sāvattthī để an cư tại Jetavana.

Năm 504 trước Tây lịch, tức năm thứ năm sau khi Phật thành đạo, vua Suddhodana (Tịnh Phạn) sắp mất, đang hấp hối. Đức Phật vội rời Sāvattthī để trở về Kapilavatthu gặp vua cha. Bền giường bệnh, đức Phật đã thuyết Pháp và nhà vua đắc quả A-la-hán trước khi lìa trần.

Trong dịp này, bà Mahapajapati (Ma-ha-ba-xà-ba-đề), di mẫu của Phật, cầu xin được xuất gia, gia nhập Giáo đoàn, thành lập đoàn Tỳ-kheo ni, đức Phật dứt khoát từ chối. Bà đã tự cạo đầu, khoác áo cà sa, theo chân Phật từ Kapilavatthu đến thành Vaisali (Phê-xá-ly). Cuối cùng, do Tôn giả Ananda năn ni giúp, đức Phật mới chấp thuận thỉnh cầu của bà và nêu ra "Bát Kinh Pháp", nội dung nhằm đề cao tính chất cao trọng của Tăng đoàn trong việc hướng dẫn giáo dục Ni đoàn mà suốt đời một Tỳ-kheo ni phải tôn trọng. Thế là từ đây, đoàn Tỳ-kheo ni (Bikkhuni Sangha) do Mahapajapati lãnh đạo và giáo dục cùng với sự hỗ trợ của các Tỳ-kheo, sự điều động tổ chức và huấn luyện khéo léo của Mahapajapati, Ni đoàn lớn mạnh nhanh chóng. Nhiều Tỳ-kheo ni đắc quả A-la-hán, nhiều vị rất được uy tín đối với quần chúng nhân dân, với các triều đình. Ta có thể tìm thấy các trường hợp chứng quả, những bài kệ kỳ thú của nhiều Tỳ-kheo ni trong bộ Therigāthā (Trường lão Ni kệ). Ví dụ như những trường hợp của các nữ trưởng lão Vimāla, Ambapali, Kisagotami, Khemā, Dhammadinnā, Patacāre, v.v...

Tương cũng nên ghi nhận rằng có rất nhiều ý kiến của các luật gia, học giả về sau này về việc đức Phật đã tỏ ra thái độ khó khăn nghiêm khắc khi chấp thuận có Ni đoàn vào Giáo đoàn. Rất nhiều kinh sách Madhyamāgana, Anguttara, Gotamisutta, nhiều bộ Vagga (Luật) đã ghi lại lời của đức Phật như sau:

"Này Ananda, nếu Ni đoàn không được nhận vào Giáo đoàn thì Thánh đạo có thể kéo dài lâu, có thể là một ngàn năm. Nhưng vì Ni đoàn đã được thừa nhận nên Thánh đạo sẽ không dài lâu; Chánh pháp sẽ tồn tại chỉ năm trăm năm".

Dù có giải thích, bàn luận thế nào cũng không đủ để nêu ý kiến về thái độ và lời dạy trên của đức Phật. Khách quan mà xét thì vấn đề còn phải xét ở mức độ chính xác của việc sao chép Kinh, ở quan điểm xã hội bấy giờ, ở hoàn cảnh tự thân, gia đình, xã hội của người phụ nữ, ở ý nghĩa đằng sau lời dạy như sự dè chừng, sự giáo dục tâm lý v.v... Hơn nữa con số năm trăm hay một ngàn năm nói trên có thể chỉ có ý nghĩa giả dụ, tượng trưng, hướng chỉ khoảng thời gian ấy so với kiếp kiếp luân hồi đau khổ của con người thực chẳng đáng kể chi! Lại nữa, Samyutta II (Tương Ưng II, Tập A-hàm) còn giải thích thêm:

"Chánh pháp không mất đi khi Tượng pháp chưa xuất hiện, và khi Tượng pháp xuất hiện thì Chánh pháp mới mất đi. Sở dĩ có Tượng pháp là do Giáo hội thiếu tôn trọng Phật, Pháp, Tăng, thiếu tu tập tâm thức, thiền định".

Như thế, Chánh pháp nếu có mất đi, há có thể quy vào việc do sự có mặt của Ni đoàn trong Giáo hội?

Vào năm thứ sáu, sau khi đức Phật thành đạo, giới luật dành cho Tỳ-kheo đã hình thành rõ nét hơn. Tôn giả Upāli, xuất gia nhân lần đức Phật trở về Kapilavatthu hai năm trước, là vị Trưởng lão gương mẫu trong giới hạnh, có năng khiếu phân tích, biện biệt về giới luật, đã được đức Phật lưu tâm dạy bảo về giới luật. Đến năm thứ mười (có thể là năm thứ mười ba, theo một số tài liệu), luật Tạng đã hoàn tất bao gồm ba phần (Vagga): Pātimokkha (Ba-la-đề-mộc-xoa), Mahā Vagga (Đại phẩm) và Culla Vagga (Tiểu phẩm). Luật Tạng còn có sửa đổi, thêm bớt - thường là thêm - trong những năm tiếp theo, cả sau khi đức Phật nhập diệt và sau đó cả hàng thế kỷ.

* * *

Giới luật càng lúc càng tăng do những cản trở ngại gặp phải trong quá trình hình thành Tăng-già, sống chung giữa các Tỳ-kheo, tiếp xúc với cuộc đời của Giáo đoàn. Từ năm thứ mười sau khi đức Phật thành đạo, số lượng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni trong Giáo đoàn

đã lên tới năm, bảy ngàn vị, chia ra nhiều nhóm Tăng-già ở nhiều địa phương. Từ đó, ta có thể suy số Phật tử tín đồ lên đến hàng triệu vào thời điểm ấy, so với tổng số dân của các vương quốc Ấn Độ bấy giờ, từ vĩ tuyến 23 trở lên chỉ chưa tới mười triệu vào thời ấy.

Như thế, Giáo đoàn Phật giáo và quần chúng Phật tử hiển nhiên đã lớn mạnh vào bậc nhất so với các tôn giáo khác thời bấy giờ. Có thể kể, tôn giáo lớn nhất thời ấy là Bà-la-môn giáo, vốn có từ trước rất lâu và vẫn còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến tất cả các tôn giáo khác, đến đa số quần chúng, sau đó là Kỳ-na giáo, được hình thành trước thời đức Phật, phát triển trong thời Phật và cả về sau thời Phật. Cuối cùng là Phật giáo đang vươn lên, tương đương với Kỳ-na giáo và đang có chiều hướng lấn lướt hơn.

Trên đây là một sơ phác về việc hình thành Tăng-già. Trên nguyên thể, Phật, Pháp, Tăng là một, cho nên Tăng-già hình thành là một tất yếu. Nhưng Tăng-già hình thành trong cõi đời, sinh hoạt trong hoàn cảnh của pháp hữu vi, cho nên phải gặp những khó khăn, đòi hỏi phải khéo léo trong tổ chức, sinh hoạt... những vấn đề này nhằm thành tựu hai mục tiêu:

1. Tăng-già phải tiến tới việc tất cả thành viên đều đạt Thánh quả, giải thoát.
2. Tăng-già phải gìn giữ và truyền bá Phật pháp để cứu độ, khiến cho con người tiến tới việc chấm dứt khổ đau, giải thoát.

Như vậy, sinh hoạt của Tăng-già vừa có tính cách cá nhân, vừa có tính cách xã hội. Cả hai nhân tố ấy trên nguyên thể, không mâu thuẫn nhau, nhưng việc thực hiện để thành tựu cả hai không phải là dễ dàng.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [Mục lục](#)

Chân thành cảm ơn anh HDC đã giúp tổ chức đánh máy vi tính (Bình Anson, tháng 07-2001)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

updated: 07-07-2001